

BẢNG THỐNG KÊ MỘT SỐ KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT VÀ VĂN BẢN

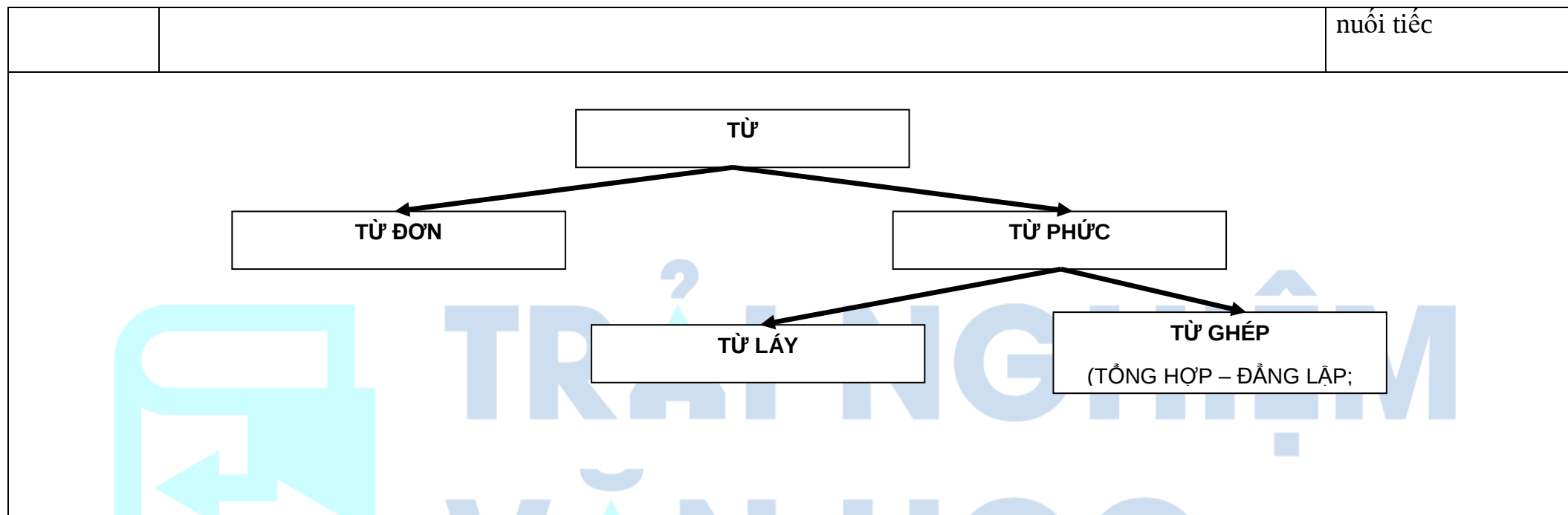
MỘT SỐ HÌNH THỨC TỪ					
ĐƠN VỊ BÀI HỌC	KHÁI NIỆM	Ý NGHĨA	KHẢ NĂNG KẾT HỢP	CHỨC VỤ NGỮ PHÁP	VÍ DỤ
DANH TỪ	Là những từ chỉ người, vật, khái niệm	Người, vật, khái niệm...	- Trước: Từ chỉ số lượng - Sau: Chỉ từ	- Làm chủ ngữ - Phụ ngữ bổ nghĩa cho động từ - Đôi khi là vị ngữ (+là)	Bác sĩ, học trò, gà con,....
ĐỘNG TỪ	Là những từ chỉ hành động, trạng thái của sự vật	- ĐT chỉ hành động (Làm gì?) - ĐT chỉ trạng thái (Làm sao? Thế nào?) - ĐT chỉ tình thái (kèm các động từ khác)	- Trước: Phó từ - Sau: Giữa các động từ với động từ tình thái.	- Thường làm vị ngữ - Khi làm chủ ngữ (+là)	Học tập, nghiên cứu, hao mòn,...

TÍNH TỪ	Là những từ chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật, hành động, trạng thái	Chỉ đặc điểm tính chất	- Trước: Phó từ	- Phụ ngữ cho danh từ, động từ - Vị ngữ nhưng hạn chế hơn động từ - Làm chủ ngữ (+là)	Xấu , đẹp, vui, buồn...
SỐ TỪ	Là những từ chỉ số lượng và thứ tự của vật	Số lượng chính xác	- Sau: Danh từ	- Phụ ngữ cho danh từ	Một, hai, ba... thứ hai,...
LƯỢNG TỪ	Là những từ chỉ lượng ít hay nhiều của sự vật	Số lượng không chính xác	- Sau: Danh từ	- Phụ ngữ cho danh từ	Dăm, vài, mọi, mỗi , từng,...
CHỈ TỪ	Là những từ dùng để trở vào sự vật nhằm xác định vị trí của sự vật trong không gian hoặc thời gian	Định vị trí cho danh từ trong không gian hoặc thời gian	- Trước: Danh từ	- Phụ ngữ cho danh từ	Ấy, kia, này , nọ, đây, đó....
PHÓ TỪ	Là những từ chuyên đi kèm với động từ, tính từ để bổ sung ý nghĩa cho động từ, tính từ	Bổ sung ý nghĩa	- Trước: Động từ/Tính từ - Sau: Động	- Phụ ngữ cho động từ và tính từ	Đã, sẽ, đang, hãy, đừng, chớ, không, chưa, chẳng, cũng ,

			từ/Tính từ		vẫn, lại, cứ, còn, rất, quá, lắm, mãi mãi, luôn luôn....
ĐẠI TỪ	Là những từ dùng để trỏ người, sự vật, hoạt động tính chất, được nói đến trong một ngữ cảnh nhất định của lời nói hoặc dùng để hỏi	- Để xác định đối tượng, vị trí, thời gian.... - Có thể được sử dụng như một danh từ.	- Trước: Từ chỉ số lượng - Sau: Chỉ từ	- Chủ ngữ (thay thế danh từ) - Vị ngữ (+ là) - Phụ ngữ của danh từ, động từ	Tôi, ta, nó, thế, vậy, ai, nào, sao, thế nào, mấy, bao nhiêu, bấy nhiêu
QUAN HỆ TỪ	Là những từ dùng để biểu thị các ý nghĩa quan hệ như sở hữu, so sánh, nhân quả...giữa các bộ phận của câu hay giữa các câu với câu trong đoạn	- Để móc nối. - Để tạo câu ghép	- QHT chỉ là quan hệ sở hữu. Ví dụ: của - QHT chỉ quan hệ nguyên nhân. Ví dụ: vì, do, tại, bởi - QHT chỉ phương tiện. Ví dụ: bằng - QHT chỉ mục đích. Ví dụ: để, cho - QHT chỉ quan hệ liên hợp. Ví dụ: và, với, cùng		

			- Các QHT thành cặp. Ví dụ: Tuy...nhưng - QHT chỉ hướng. Ví dụ: vào ra, liền, xuống , trên, dưới			
TÌNH THÁI TỪ	Là những từ được thêm vào câu để cấu tạo câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm và để biểu thị sắc thái tình cảm của người nói		Tình thái từ nghi vấn	Tình thái từ cầu khiến	Tình thái từ cảm thán	Tình thái từ bộ lộ sắc thái cảm xúc
			Chứ, chớ, chẳng,..	Nhé,mà,...	Ôi, chao ôi, a,...	Hình như, có lẽ, ạ, à
THÁN TỪ	Là những từ ngữ dùng để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói hoặc dùng để gọi đáp	Bộc lộ cảm xúc bất ngờ, trực tiếp của người nói trước một sự việc	- Thành phần biệt lập - Câu độc lập → Câu đặc biệt (khác với tình thái từ cảm thán)			Chao ôi, ư, hử, hả, dạ, vâng, than ôi!, trời ơi!
TRỢ TỪ	Là những từ chuyên đi kèm với một từ ngữ trong câu để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ đánh giá sự vật, sự việc được nói đến ở từ ngữ	- Nhấn mạnh - Bộc lộ cảm xúc	- Sau: danh từ, động từ, tính từ	- Không thuộc thành phần chính của câu. Ví dụ: - Nó ăn có 2 bát		Những, cái, thì, là, mà, có , chính là, ngay, cả,... Ví dụ: - Nó ăn có 2 bát

	đó				com - Chính tôi cũng không biết
TỪ TƯỢNG THANH	Là từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của con người.				Ào ào, choang choang, lanh lảnh, sang sang, choe chóe....
TỪ TƯỢNG HÌNH	Là từ gọi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái của sự vật.				Lắc lư, lão đảo, ngật ngưỡng, gập ghềnh, liêu xiêu, rũ rười...
NGHĨA TƯỜNG MINH & HÀM Ý	- Nghĩa tường minh: là phần thông báo được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu - Hàm ý: là phần thông báo tuy không diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu nhưng có thể xảy ra ở những từ ngữ ấy				Trời ơi! Chỉ còn năm phút - Nghĩa tường minh: thông báo thời gian - Hàm ý: bộc lộ sự



MỘT SỐ KIỂU CÂU		
ĐƠN VỊ BÀI HỌC	KHÁI NIỆM	VÍ DỤ

CÂU GHÉP	- Là những câu do hai hoặc nhiều cụm Chủ ngữ - Vị ngữ không bao chứa nhau tạo thành. Mỗi cụm Chủ ngữ - Vị ngữ này được gọi là một vế câu. - Tạo câu ghép + Nói bằng một quan hệ từ + Nói bằng một cặp quan hệ từ + Nói bằng phó từ, đại từ + Không dùng từ nối, dùng dấu phẩy, hai chấm...	1. Trời bão nên tôi nghỉ học 2. Vì anh Khoa chăm chỉ, khỏe mạnh nên phú ông rất hài lòng
THÀNH PHẦN CHÍNH CỦA CÂU	Là những thành phần bắt buộc phải có mặt để câu có cấu tạo hoàn chỉnh và diễn đạt được ý trọn vẹn (Chủ ngữ/Vị ngữ)	Mưa/rơi Súng/nổ
TRẠNG NGỮ	1. Về ý nghĩa: Trạng ngữ được thêm vào câu để bổ sung ý nghĩa cho câu (về thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, mục đích, phương tiện, cách thức diễn ra sự việc nên trong câu).	- Về mùa đông , lá bằng đỏ như màu đồng hun

	2. Về hình thức: Trạng ngữ có thể đứng ở đầu, cuối hay giữa câu. 3. Về công dụng: - Góp phần làm cho nội dung của câu được đầy đủ chính xác - Góp phần làm cho đoạn văn , bài văn được mạch lạc * Trong một số trường hợp có thể tách trạng ngữ đứng cuối câu, thành những câu riêng		- Người Việt Nam ngày nay có lí do đầy đủ và vững chắc để tự hào với tiếng nói của mình và để tin tưởng hơn nữa vào tương lai của nó.
THÀNH PHẦN BIỆT LẬP	Thành phần tình thái	Được dùng để thể hiện cách nhìn của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu	Chắc, có lẽ, hình như, dường như,..
	Thành phần cảm thán	Được dùng để bộc lộ tâm lí của người nói (vui, mừng, buồn giận...)	Trời ơi, chao, ôi,..
	Thành phần gọi - đáp	Được dùng để tạo lập hoặc duy trì quan hệ giao tiếp	Này, ời, thưa, ...
	Thành phần phụ chú	Được dùng để bổ sung một số chi tiết cho nội dung chính của câu	Lão không hiểu tôi. Tôi nghĩ vậy và tôi càng buồn
	Là thành phần câu đứng trước chủ ngữ để nêu lên đề tài được nói đến trong		Quyển sách này , tôi đã đọc rồi.

KHOẼ NGŨ	câu	
CÂU ĐẶC BIỆT	Là loại câu không cấu thành theo mô hình chủ ngữ - vị ngữ	Mưa.Gió.Bom.Lửa
CÂU RÚT GỌN	Là câu mà khi nói hoặc viết có thể lược bỏ một số thành phần của câu nhằm thông tin nhanh, tránh lặp lại từ ngữ	- Anh đến với ai? - Một mình!
CÂU MỞ RỘNG	- Là khi nói hoặc viết có thể dùng cụm Chủ - Vị để mở rộng thành phần câu. - Mở rộng Chủ ngữ, Vị ngữ, phụ ngữ của cụm danh từ, động từ, tính từ	Hoa // nở rộ. Những đóa hoa ông tôi / trồng // đã nở rộ.
CÂU BỊ ĐỘNG	Là câu có chủ ngữ chỉ người, vật được hoạt động của người, vật khác hướng vào (chỉ chủ thể của hoạt động)	Em được mọi người yêu mến. (Câu chủ động: Mọi người yêu mến em.)
	- Là câu có những từ nghi vấn, những từ nối các vế có quan hệ lựa chọn,	“Sớm mai này bà nhóm bếp lên

CÂU NGHI VẤN	- Chức năng chính là để hỏi, ngoài ra còn dùng để khẳng định, bác bỏ, đe dọa	<i>chưa?”</i> (Bằng Việt)
CÂU CẦU KHIẾN	Là câu có những từ cầu khiến hay ngữ điệu cầu khiến; dùng để ra lệnh, yêu cầu, đề nghị, khuyên bảo...	Xin đừng hút thuốc!
CÂU CẢM THÁN	- Là câu có những từ cảm thán dùng để bộc lộ trực tiếp cảm xúc của người nói (người viết) - Xuất hiện trong ngôn ngữ giao tiếp và ngôn ngữ văn chương	<i>“Nghĩ lại đến giờ sống mũi vẫn còn cay”</i> (Bằng Việt) <i>“Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?”</i>
CÂU PHỦ ĐỊNH	Là câu có những từ phủ định dùng để thông báo, phản bác	Tôi không thể không đi.
CÂU THEO MỤC ĐÍCH NÓI	• Câu trần thuật (câu kể) • Câu cảm thán (câu cảm) • Câu nghi vấn (câu hỏi)	

	• Câu khẳng định • Câu phủ định
--	--

MỘT SỐ PHÉP LIÊN KẾT TRONG ĐOẠN VĂN

ĐƠN VỊ BÀI HỌC	KHÁI NIỆM	VÍ DỤ
PHÉP NỐI	Là cách dùng những từ ngữ sẵn mang ý nghĩa chỉ quan hệ (kể cả những từ ngữ chỉ quan hệ cú pháp bên trong câu), và chỉ các quan hệ cú pháp khác trong câu, vào mục đích liên kết các phần trong văn bản (từ câu trở lên) lại với nhau	<i>Một hồi còi khàn khàn vang lên. Tiếp theo là những tiếng bước chân bình bịch, những tiếng khua rộn rã: phu nhà máy rượu bia chạy vào làm.</i> (Nam Cao)
PHÉP LẶP	Là cách dùng đi dùng lại một yếu tố ngôn ngữ, ở những bộ phận khác nhau (trước hết ở đây là những câu khác nhau) của văn bản nhằm liên kết chúng lại với nhau.	<i>Trường học của chúng ta là trường học của chế độ dân chủ nhân dân, nhằm mục đích đào tạo những công dân và cán bộ tốt, những người chủ tương lai của nước nhà. Về mọi mặt, trường học của chúng ta phải hơn hẳn trường</i>

		<i>học của thực dân phong kiến</i> (Hồ Chí Minh)
PHÉP THẾ	- Là cách thay những từ ngữ nhất định bằng những từ ngữ có ý nghĩa tương đương (cùng chỉ sự vật ban đầu, còn gọi là có tính chất đồng chiếu) nhằm tạo tính liên kết giữa các phần văn bản chứa chúng. - Có 2 loại phương tiện dùng trong phép thế: + Từ đồng nghĩa + Đại từ	1. Rõ ràng Trống Choai của chúng ta đã hết tuổi bé bỏng thơ ngây. Chú chẳng còn phải quán quýt quanh chân mẹ nữa rồi. (Hải Hồ) 2. Dân tộc ta có một lòng yêu nước nồng nàn. Đó là một truyền thống quý báu của ta. (Hồ Chí Minh)
PHÉP LIÊN TƯỢNG.	Là cách sử dụng những từ ngữ chỉ những sự vật có thể nghĩ đến theo một định hướng nào đó, xuất phát từ những từ ngữ ban đầu, nhằm tạo ra mối liên kết giữa các phần chứa chúng trong văn bản.	Cóc chết bỏ nhái mồ côi, Chẫu ngòi chẫu khóc: Chàng ôi là chàng! Ễnh ương đánh lệnh đã vang! Tiền đâu mà trả nợ làng ngóe ơi!

		→ Liên tưởng đồng loại
CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ THƯỜNG GẶP		
ĐƠN VỊ BÀI HỌC	KHÁI NIỆM	
SO SÁNH	Là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt	
NHÂN HÓA	Là gọi hoặc tả con vật, cây cối, đồ vật...bằng những từ ngữ vốn được dùng để gọi hoặc tả con người; làm cho thế giới loài vật, cây cối, đồ vật...trở nên gần gũi với con người, biểu thị được những suy nghĩ tình cảm của con người	
ẨN DỤ	Là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt	
HOÁN DỤ	Là gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm bằng tên của một sự vật, hiện tượng, khái niệm khác có quan hệ gần gũi với nó. Nhằm tăng sức gợi hình gợi cảm cho sự diễn đạt	

NÓI QUÁ	Là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, qua mô tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm
NÓI GIẢM NÓI TRÁNH	Là một biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển, tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề, tránh thô tục, thiếu lịch sự
ĐIỆP NGỮ	Là biện pháp lặp lại từ ngữ (hoặc cả câu) để làm nổi bật ý gây cảm xúc mạnh
ĐẢO TỪ/NGỮ/CẤU TRÚC	Là biện pháp thay đổi, đảo lộn các trật tự , vị trí cấu trúc trong câu (chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ). Nhằm nhấn mạnh, tô đậm, tăng tính biểu cảm
LIỆT KÊ	Là sắp xếp, nối tiếp hàng loạt từ hay cụm từ cùng loại để diễn tả được đầy đủ hơn, sâu sắc hơn những khía cạnh khác nhau của thực tế, tư tưởng, tình cảm
CÂU HỎI TU TỪ	Câu hỏi có hình thức hỏi nhưng mục đích không phải để trả lời mà nhằm bộc lộ cảm xúc, gây sự chú ý

CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT (6)

TỰ SỰ	Trình bày diễn biến sự việc
MIÊU TẢ	Tái hiện trạng thái sự vật, con người
BIỂU CẢM	Bày tỏ tình cảm, cảm xúc
NGHỊ LUẬN	Nêu ý kiến đánh giá, bàn luận
THUYẾT MINH	Giới thiệu đặc điểm, tính chất, phương pháp
HÀNH CHÍNH – CÔNG VỤ	Trình bày ý muốn, quyết định nào đó, thể hiện quyền hạn, trách nhiệm giữa người và người

CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN (CHỈ TRONG VĂN NGHỊ LUẬN) (6)

GIẢI THÍCH	Là vận dụng tri thức để hiểu vấn đề nghị luận một cách rõ ràng và giúp người khác hiểu đúng ý của mình
PHÂN TÍCH	Là chia tách đối tượng, sự vật, hiện tượng thành nhiều bộ phận, yếu tố nhỏ để đi sâu xem xét kỹ lưỡng nội dung và mối liên hệ bên trong của đối tượng
CHỨNG MINH	Là đưa ra những cứ liệu, dẫn chứng xác đáng để làm sáng tỏ một lí lẽ, một ý kiến để thuyết phục người đọc, người nghe tin tưởng vào vấn đề
BÌNH LUẬN	Là bàn bạc, đánh giá vấn đề, sự việc, hiện tượng (đúng/sai, hay/dở, tốt/xấu, lợi/hại...) để nhận thức đối tượng, có cách ứng xử phù hợp và có phương châm hành động đúng
SO SÁNH	

	Là một thao tác lập luận nhằm đối chiếu hai hay nhiều sự vật, đối tượng hoặc các mặt của một sự vật để chỉ ra những nét giống nhau hay khác nhau nhằm nhận thức đặc điểm nổi bật của đối tượng và cùng lúc hiểu biết được hai hay nhiều đối tượng. Hai sự vật có nhiều điểm giống nhau gọi là so sánh tương đồng, có nhiều điểm trái ngược nhau gọi là so sánh tương phản
BÁC BỎ	Là chỉ ra ý kiến sai trái của vấn đề trên cơ sở đó đưa ra nhận định đúng đắn và bảo vệ ý kiến, lập trường của mình

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ (6)

PCNN	KHÁI NIỆM	CHỨC NĂNG	ĐẶC TRƯNG	ĐẶC ĐIỂM TỪ NGỮ
NGHỆ THUẬT	Được dùng trong sáng tác văn chương	- Thông báo - Tác động - Thẩm mỹ	- Tính hình tượng - Tính truyền cảm - Tính cá thể hóa	- Lối từ toàn dân và địa phương - Thanh điệu, giọng điệu - Các phép chuyển nghĩa, tu từ
CHÍNH	Được dùng trong lĩnh vực chính trị, xã hội	- Thông báo - Tác động	- Tính bình giá công khai - Tính lập luận chặt chẽ	- Lối từ chính trị - Các kiểu câu đơn, câu ghép, câu cảm

LUẬN		- Chứng minh	- Tính truyền cảm	thán, câu cầu khiến - Một số biện pháp tu từ
BÁO CHÍ	Được dùng trong lĩnh vực thông tin của xã hội về tất cả những vấn đề thời sự	- Thông báo - Tác động	- Tính thời sự - Tính chiến đấu - Tính hấp dẫn	- Lớp từ ngữ toàn dân có tính thông dụng - Lớp từ ngữ chuyên biệt với từng lĩnh vực
KHOA HỌC	Được dùng trong lĩnh vực nghiên cứu, học tập và phổ biến khoa học	- Thông báo - Chứng minh	- Tính trừu tượng – khách quan - Tính logic - Tính chính xác	Lớp từ thuật ngữ khoa học, không có tính biểu cảm
HÀNH CHÍNH	Được dùng trong giao tiếp thuộc lĩnh vực hành chính	- Thông báo - Sai khiến	- Tính chính xác - Tính nghiêm túc - Tính khuôn mẫu	Lớp từ ngữ chuyên dùng trong các hoạt động của bộ máy nhà nước và các đoàn thể

SINH HOẠT	Được dùng trong giao tiếp sinh hoạt hằng ngày	- Trao đổi tư tưởng, tình cảm - Giao tiếp	- Tính cá thể - Tính cụ thể - Tính cảm xúc	Từ ngữ mang tính cụ thể giàu hình ảnh và sắc thái biểu cảm
------------------	---	--	--	--

MỘT VÀO HƯỚNG DẪN CHI TIẾT

STT	Đọc văn bản và xác định	Phản trả lời						Điểm
1.	Phương thức biểu đạt	Thuyết minh	Nghị luận	Miêu tả	Biểu cảm	Tự sự	Hành chính Công vụ	0.25
2.	Phong cách ngôn ngữ	Sinh hoạt	Nghệ thuật	Khoa học	Hành chính	Chính luận	Báo chí	0.25
3.	Thao tác lập luận	Chứng minh	Phân tích	Giải thích	Bác bỏ	So sánh	Bình luận	0.25
4.	Nội dung chính/Câu chứa nội dung chính/Đặt nhan đề.	- Đề bài yêu cầu xác định nội dung chính của văn bản, câu văn chứa nội dung chính : Ưu tiên tìm ở câu đầu và câu cuối đoạn - Đặt nhan đề cho văn bản: Gạch chân những từ khóa chính, được lặp đi lặp lại, khái quát bằng từ/cụm từ phù hợp nhất						0.5
5.	Cái gì? (Hàm ý, tình cảm gì...)	- Nếu đề chỉ là “Theo anh/chị...”, trả lời theo quan điểm cá nhân miễn sao phù hợp. - Có thể là ý kiến của tác giả về một vấn đề nào đó, hoặc câu văn bao chứa nội dung câu hỏi...						0.5

6.	Vì sao? (Liên hệ, chi phối...)	Lưu ý: Tìm đúng từ ngữ, câu văn được THỂ HIỆN TRONG VĂN BẢN (KHÔNG PHẢI NÊU SUY NGHĨ CÁ NHÂN) . Có thể TRÍCH DẪN Y NGUYÊN hoặc DIỄN ĐẠT THEO Ý CỦA MÌNH SONG PHẢI SÁT NỘI DUNG BÀI ĐỌC .			0.5
7.	Thể loại	Thơ (thể thơ gì?)	Văn xuôi (truyện ngắn, tiểu thuyết, phóng sự,...)		0.25
8.	Biện pháp tu từ và tác dụng	Ngữ âm	Từ vựng	Ngữ pháp	0.5 – 1.0
		Bước 1: Nêu biện pháp tu từ (Đó là biện pháp gì) và khẳng định thành công của tác giả khi dùng biện pháp đó. Bước 2: Biện pháp đó được biểu hiện ra sao? (Cụ thể trong câu) Bước 3: Giá trị của biện pháp (Ý nghĩa trong câu văn/đoạn văn/toàn văn bản, thể hiện tư tưởng tình cảm gì? ...)			
9.	Viết đoạn trình bày quan niệm theo cá nhân hoặc dựa vào ý của văn bản	Lưu ý: Đảm bảo viết ngắn gọn, súc tích, đúng trọng tâm, đủ nội dung, khoảng 5-7 câu, không quá ¼ trang giấy thi, khoảng 5-6 dòng MỘT Câu mở đầu: Giới thiệu thẳng vấn đề/quan niệm của bản thân BA – NĂM câu thân: Chỉ ra từng khía cạnh vấn đề và nêu suy nghĩ của bản thân MỘT Câu chốt: Tóm lại vấn đề, quan niệm, ý kiến...			0.5 – 1.0